



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ PHONG CHƯƠNG, HUYỆN PHONG ĐIỀN,

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

A.	Giới thiệu chung.....	3
1.	Vị trí địa lý.....	3
2.	Đặc điểm địa hình.....	3
3.	Đặc điểm thời tiết khí hậu.....	3
4.	Xu hướng thiên tai, khí hậu.....	4
5.	Phân bố dân cư, dân số.....	4
6.	Hiện trạng sử dụng đất đai.....	5
7.	Đặc điểm và cơ cấu kinh tế.....	6
B.	Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã.....	Error! Bookmark not defined.
1.	Lịch sử thiên tai.....	Error! Bookmark not defined.
2.	Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	Error! Bookmark not defined.
3.	Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH.....	Error! Bookmark not defined.
4.	Đối tượng dễ bị tổn thương.....	Error! Bookmark not defined.
5.	Hạ tầng công cộng.....	Error! Bookmark not defined.
a)	Điện.....	Error! Bookmark not defined.
b)	Đường và cầu cống, ngầm tràn.....	Error! Bookmark not defined.
c)	Trường.....	Error! Bookmark not defined.
d)	Cơ sở Y tế.....	Error! Bookmark not defined.
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa.....	Error! Bookmark not defined.
f)	Chợ.....	Error! Bookmark not defined.
6.	Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè).....	Error! Bookmark not defined.
7.	Nhà ở.....	Error! Bookmark not defined.
8.	Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường.....	Error! Bookmark not defined.
9.	Hiện trạng dịch bệnh phổ biến.....	Error! Bookmark not defined.
10.	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý.....	Error! Bookmark not defined.
11.	Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	Error! Bookmark not defined.
12.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	Error! Bookmark not defined.
13.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	Error! Bookmark not defined.
14.	Các lĩnh vực/ngành then chốt.....	Error! Bookmark not defined.
15.	Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) ..	Error! Bookmark not defined.
	not defined.	
16.	Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã.....	Error! Bookmark not defined.
C.	Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã.....	Error! Bookmark not defined.
1.	Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	Error! Bookmark not defined.
2.	Hạ tầng công cộng.....	Error! Bookmark not defined.
3.	Công trình thủy lợi.....	Error! Bookmark not defined.
4.	Nhà ở.....	Error! Bookmark not defined.
5.	Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường.....	Error! Bookmark not defined.
6.	Y tế và quản lý dịch bệnh.....	Error! Bookmark not defined.
7.	Giáo dục.....	Error! Bookmark not defined.
8.	Rừng.....	Error! Bookmark not defined.
9.	Trồng trọt.....	Error! Bookmark not defined.
10.	Chăn nuôi.....	Error! Bookmark not defined.
11.	Thủy Sản.....	Error! Bookmark not defined.
12.	Du lịch.....	Error! Bookmark not defined.
13.	Buôn bán và dịch vụ khác.....	Error! Bookmark not defined.
14.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	Error! Bookmark not defined.
15.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	Error! Bookmark not defined.
16.	Giới trong PCTT và BĐKH.....	Error! Bookmark not defined.
D.	Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp.....	Error! Bookmark not defined.
E.	Phụ lục.....	Error! Bookmark not defined.
1.	Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá.....	Error! Bookmark not defined.
2.	Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn..	Error! Bookmark not defined.
	defined.	

3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá..... **Error! Bookmark not defined.**
 F. Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai..... **Error! Bookmark not defined.**

A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. Vị trí địa lý

- Phía đông giáp Xã Điền Lộc và huyện Quảng Điền, phía Tây giáp Xã Phong Bình, phía Nam giáp Xã Phong Hòa và xã Phong Hiền, phía Bắc giáp Xã Phong Điền Môn và Điền Hương.

- Khoảng cách đến trung tâm huyện 13 km

- Dân tộc sống trên địa phương và số thôn: Kinh; 09 thôn

2. Đặc điểm địa hình

Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng đồng bằng

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo: thôn Phú Lộc và Ma Nê
- Các thôn vùng sâu vùng xa: thôn Phú Lộc và Ma Nê

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông: Sông Ô Lâu

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

S T T	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế 2050 theo kịch bản RCP 8,5			
					Xu hướng	TỪ	ĐẾN	CHÚ GIẢI
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	23 - 35	2-4	Tăng			
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	40	5 – 10	Giảm			Tăng thêm khoảng 2,0-2,4°C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	26	11 – 12 và tháng 1 năm sau				Tăng thêm/Giảm khoảng 2,0-2,4°C
4	Lượng mưa Trung bình	mm	7	7-12				Tăng thêm khoảng 18,6 mm

STT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế 2050 theo kịch bản RCP 8,5
-----	-----------------------------	-----	------------------	--------------	--

					Xu hướng	TỪ	ĐẾN	CHÚ GIẢI
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	23 - 35	2-4	Tăng			
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	40	5 – 10	Giảm			Tăng thêm khoảng 2,0-2,4°C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	26	11 – 12 và tháng 1 năm sau				Tăng thêm/Giảm khoảng 2,0-2,4°C
4	Lượng mưa Trung bình	mm	7	7-12				Tăng thêm khoảng 18,6 mm

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Tăng/Giảm	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5
1	Xu hướng hạn hán	Giữ nguyên	
2	Xu hướng bão	Giảm	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giảm	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Giảm	1,43% diện tích – 1,111,000ha
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sạt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	Rét đậm, rét hại, giông sét, lũ lụt, mưa đá, bão
TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Tăng/Giảm	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5
1	Xu hướng hạn hán	Giữ nguyên	
2	Xu hướng bão	Giảm	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giảm	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Giảm	1,43% diện tích – 1,111,000ha
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sạt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	Rét đậm, rét hại, giông sét, lũ lụt, mưa đá, bão

5. Phân bố dân cư, dân số

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là

											nữ
1	Bàu	45	150	74	76	2	1	5	2	1	1
2	Nhất Phong	230	1000	510	490	10	10	20	5	31	10
3	Mỹ Phú	397	1657	652	1005	20	28	43	34	56	5
4	Chính An	343	1331	663	668	12	9	35	20	37	18
5	Trung Thạnh	228	865	329	536	36	31	27	17	23	8
6	Đại Phú	246	965	347	618	67	64	25	16	28	22
7	Lương Mai	320	1372	690	682	8	8	35	12	45	18
8	Phú Lộc	305	1299	610	689	7	6	32	13	31	6
9	Ma Nê	65	245	118	127	1	0	7	4	0	0
Tổng số		2.179	8.884	3.993	4.891	163	157	229	123	289	88

6. Hiện trạng sử dụng đất đai

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	3263,00
1	Nhóm đất Nông nghiệp	2039
1.1	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp	997
1.1.1	Đất lúa nước	887
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	50
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	60
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	211
1.2	Diện tích đất lâm nghiệp	1030
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1000
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	30
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
1.3	Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản	12
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	12
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	0
1.4	Đất làm muối	0
1.5	Diện tích đất nông nghiệp khác (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	0

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	
3	Diện tích đất chưa sử dụng	1062
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	
	- Đất nông nghiệp	70
	- Đất ở	30

7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

T	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	65	1650	22	15
2	Chăn nuôi	20	1025	23	60
3	Nuôi trồng thủy sản	2	15	23	3
4	Đánh bắt hải sản	0	0	0	0
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	0	0	0	0
6	Buôn bán	6	80	25	22
7	Du lịch	0	0	0	0
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	7	965	28	0

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện hiện BDKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
11/2015	Bão	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
	2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)			2/0	người	
	3. Số nhà bị thiệt hại:			18	cái	
	4. Số trường học bị thiệt hại:			0	trường	
	5. Số trạm y tế bị thiệt hại:			0	trường	
	6. Số km đường bị thiệt hại:			9	Km	
	7. Số ha rừng bị thiệt hại:			2	Ha	
	8. Số ha ruộng bị thiệt hại:			12	Ha	
	9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:			0	Ha	

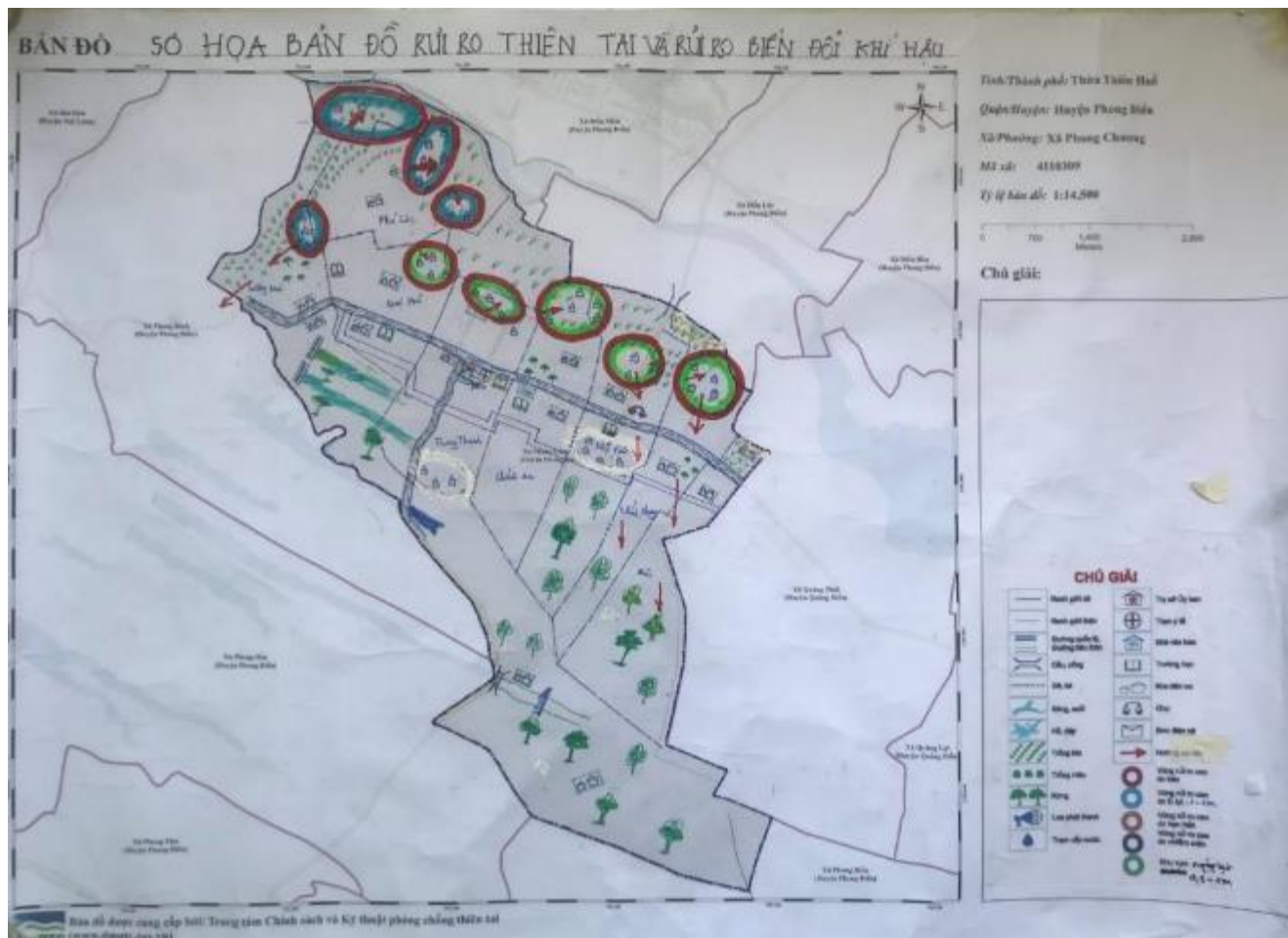
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha		
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở		
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	600	Con		
				13. Km đường điện bị thiệt hại	5	Km		
				14. kênh mương	6	Km		
				15. Các thiệt hại khác	0			
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	1.200	Tr Đồng		
10/2016	Lũ	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người		
						2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	2/1	người
						3. Số nhà bị thiệt hại:	20	cái
						4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
						5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
						6. Số km đường bị thiệt hại:	10	Km
						7. Số ha rừng bị thiệt hại:	18	Ha
						8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	0	Ha
						9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
						10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
						11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
						13. Gia súc gia cầm thiệt hại	1200	Con
						13. Km đường điện bị thiệt hại	6	Km
						14. kênh mương	12	Km
						15. Các thiệt hại khác	0	
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	1.890	Tr Đồng		
10/2017	Triều cường	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người		
						2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	4/2	người
						3. Số nhà bị thiệt hại:	22	cái
						4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
						5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
						6. Số km đường bị thiệt hại:	7	Km
						7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
						8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	21	Ha
						9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
						10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
						11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
						13. Gia súc gia cầm thiệt hại	1500	Con
						13. Km đường điện bị thiệt hại	5	Km
						14. kênh mương	9	Km
						15. Các thiệt hại khác	0	
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	1.900	Tr Đồng		
10/2018	Lốc xoáy	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người		
						2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	2/1	người

				3. Số nhà bị thiệt hại:	29	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	7	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	30	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	1800	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	6	Km
				14. kênh mương	10	Km
				15. Các thiệt hại khác	0	
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	2.100	Tr Đồng

2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
		Toàn xã	Trung bình	Giảm	Cao
		Toàn xã	Thấp	Giữ nguyên	Cao
2	Lũ quét	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
		Toàn xã	Trung bình	Tăng	Trung bình
		Toàn xã	Thấp	Tăng	Cao
3	Lũ	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
			Cao	Tăng	Cao
		Toàn xã	Thấp	Tăng	Cao
4	Rét hại	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
		Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao
		Toàn xã	Thấp	Tăng	Cao
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Ma Nê	Cao	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Giữ nguyên	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
4	Thiên tai cực đoan và bất thường	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao

3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBDKH



4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG

		Đối tượng dễ bị tổn thương																
STT	Thôn	Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Tổng số ĐTDDBT	
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Toàn bộ
Tổng toàn xã		210	477	682	1296	46	568	979	89	221	17	43	120	265	0	0	1732	3281
1	Bầu	2	7	8	17	1	26	17	1	2	1	2	4	9	0	0	43	54
2	Nhất Phong	23	43	80	147	3	50	76	6	11	4	7	30	80	0	0	196	364
3	Mỹ Phú	33	72	201	342	9	96	241	4	19	1	5	1	9	0	0	345	688
4	Chính An	17	26	148	311	6	72	133	3	9	1	3	20	35	0	0	267	517
5	Trung Thạnh	49	106	53	115	4	43	68	1	3	4	7	46	76	0	0	200	375
6	Đại Phú	21	53	35	56	3	74	105	8	17	2	6	1	3	0	0	144	240
7	Lương	30	65	35	50	6	96	149	45	100	1	4	16	35	0	0	229	403

	Mai																	
8	Phú Lộc	25	60	87	208	12	86	135	19	43	2	7	1	9	0	0	232	462
9	Ma Nê	10	45	35	50	2	25	55	2	17	1	2	1	9	0	0	76	178

5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bàu				53	53	0
		Cột điện	27	Cột	45	45	0
		Dây điện	27	Km	3	3	0
		Trạm điện	27	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	4	4	0
2	Nhất Phong				17	149	0
		Cột điện	27	Cột	9	120	0
		Dây điện	27	Km	5	9	0
		Trạm điện	27	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	1	18	0
3	Mỹ Phú				195	179	16
		Cột điện	27	Cột	162	160	2
		Dây điện	27	Km	18	16	2
		Trạm điện	27	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	13	1	12
4	Chính An				178	150	28
		Cột điện	27	Cột	137	135	2
		Dây điện	27	Km	15	13	2
		Trạm điện	27	Trạm	13	1	12
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	13	1	12
5	Trung Thạnh				207	206	1
		Cột điện	27	Cột	175	175	0
		Dây điện	27	Km	13	12	1
		Trạm điện	27	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	17	17	0
6	Đại Phú				195	191	4
		Cột điện	27	Cột	167	165	2

		Dây điện	27	Km	15	13	2
		Trạm điện	27	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	11	11	0
7	Lương Mai				177	173	4
		Cột điện	27	Cột	144	142	2
		Dây điện	27	Km	18	16	2
		Trạm điện	27	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	13	13	0
8	Phú Lộc				142	118	32
		Cột điện	27	Cột	120	100	20
		Dây điện	27	Km	3	3	0
		Trạm điện	27	Trạm	13	1	12
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	6	14	0
9	Ma Nê				52	42	10
		Cột điện	27	Cột	35	30	5
		Dây điện	27	Km	10	5	5
		Trạm điện	27	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	27	Km	6	6	0

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

T T	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Đường								
1	Bàu	Đường tỉnh/huyện	5	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	1	0	0	1
		Đường thôn	12	Km	3	0	2	1
		Đường nội đồng	9	Km	4	0	3	1
		Tổng đường Xóm			9	0	5	4
2	Nhất Phong	Đường tỉnh/huyện	5	Km	1	0	0	1
		Đường xã	9	Km	0	0	0	0
		Đường thôn	12	Km	2	0	2	0
		Đường nội đồng	9	Km	4	0	2	2
		Tổng đường Xóm			7	0	4	3
3	Mỹ Phú	Đường tỉnh/huyện	5	Km	1	0	0	1
		Đường xã	9	Km	2	0	2	0
		Đường thôn	12	Km	4	0	3	1
		Đường nội đồng	9	Km	2	0	1	1
		Tổng đường Xóm			9	0	6	3
4	Chính An	Đường tỉnh/huyện	5	Km	1	0	1	0
		Đường xã	9	Km	1	0	0	1
		Đường thôn	12	Km	1	0	0	1
		Đường nội đồng	9	Km	1	0	0	1
		Tổng đường Xóm			4	0	1	3
5	Trung Thạnh	Đường quốc lộ	5	Km	1	0	0	1
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	1	0	0	1
		Đường xã	9	Km	1	0	0	1

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		Đường thôn	12	Km	1	0	0	1
		Đường nội đồng	9	Km	1	0	0	1
		Tổng đường Xóm			5	0	0	5
6	Đại Phú	Đường tỉnh/huyện	3	Km	1	1	0	0
		Đường xã	9	Km	1	0	0	1
		Đường thôn	12	Km	5	0	4	1
		Đường nội đồng	9	Km	7	0	7	0
		Tổng đường Xóm			14	1	11	2
7	Lương Mai	Đường tỉnh/huyện	3	Km	1	0	0	1
		Đường xã	9	Km	3	0	2	1
		Đường thôn	12	Km	4	0	3	1
		Đường nội đồng	9	Km	3	0	2	1
		Tổng đường Xóm			11	0	7	4
8	Phú Lộc	Đường tỉnh/huyện	3	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	0	0	0	0
		Đường thôn	12	Km	6	0	5	1
		Đường nội đồng	9	Km	6	0	6	0
		Tổng đường Xóm			12	0	11	1
9	Ma Nê	Đường tỉnh/huyện	3	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	2	0	1	1
		Đường thôn	12	Km	1	0	0	1
		Đường nội đồng	9	Km	2	0	1	1
		Tổng đường Xóm			5	0	2	3

T T	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Độ vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm

II. Cầu Công, ngầm tràn

1	Bàu	Cầu giao thông	8	Cái	2	2	0	0
		Công	6	Cái	6	6	0	0
		Ngâm tràn	7	Cái	1	0	0	1
2	Nhất Phong	Cầu giao thông	0	Cái	0	0	0	0
		Công	6	Cái	20	20	0	0
		Ngâm tràn	7	Cái	0	0	0	0
3	Mỹ Phú	Cầu giao thông	10	Cái	6	6	0	0
		Công	6	Cái	18	18	0	0
		Ngâm tràn	7	Cái	7	7	0	0
4	Chính An	Cầu giao thông	8	Cái	3	3	0	0
		Công	6	Cái	10	10	0	0
		Ngâm tràn	7	Cái	3	2	0	1
5	Trung Thạnh	Cầu giao thông	0	Cái	0	0	0	0
		Công	0	Cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn	7	Cái	1	0	0	1
6	Đại Phú	Cầu giao thông	10	Cái	6	6	0	0
		Công	6	Cái	12	12	0	0
		Ngâm tràn	7	Cái	1	0	0	1
7	Lương Mai	Cầu giao thông	0	Cái	0	0	0	0
		Công	0	Cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn	7	Cái	1	0	0	1
8	Phú Lộc	Cầu giao thông	0	Cái	0	0	0	0
		Công	0	Cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn	7	Cái	1	0	0	1
9	Ma Nê	Cầu giao thông	7	Cái	4	3	1	0
		Công	6	Cái	15	15	0	0
		Ngâm tràn	7	Cái	1	0	0	1

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng			Tỷ lệ	
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Yếu	
Tổng						145	145	0	0	0%
1	Mầm non**	Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong, Đại Phú	2013	Phòng	50	50	0	0	0	0%
2	Trường tiểu học	Mỹ Phú, Chính An, Phú Lộc	2009	Phòng	60	60	0	0	0	0%
3	Trường THCS	Chính An	2010	Phòng	35	35	0	0	0	0%

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	ĐVT	Số lượng	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
							Kiên cố/Tốt	Bán kiên cố	Tạm
						6	1	0	0
	Trạm y tế	Trạm	1	2009	3	6	1	0	0
	Trang thiết bị						Đảm bảo	Đảm bảo	0
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế	%					2	1	2

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng			Tỷ lệ
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	bán kiên cố, tạm
1	Trụ Sở UBND	Trung Thạnh	2008	Cơ sở	1	0	0	0	0%
2	Nhà văn hóa xã	Trung Thạnh	2010	Cơ sở	1	1	0	0	0%
3	Nhà văn hóa thôn	Toàn xã	2007	Cơ sở	8	8	0	0	0%

f) Chợ

TT	Chợ	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng			Tỷ lệ
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	bán kiên cố, tạm
									50%
	Chợ huyện/xã	Mỹ Phú	2012	Cái	1	1	0	0	0%
	Chợ	Lương Mai,	1999	Cái	3	0	3	0	100%

tạm/cho cóc	Đại Phú, Chính An						
----------------	----------------------	--	--	--	--	--	--

6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh...)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố
1	Bàu						
	Đê	Km	0	0	0	0	0
	Kè	Km	0	0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2015	1	1	0	0
	Cống thủy lợi	Cái	2008 - 2015	3	3	0	0
	Trạm bơm	Cái	2017	0	0	0	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
2	Nhất Phong						
	Đê	Km	2002	4	1	0	2,5
	Kè	Km	0	0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2015	4	4	0	0
	Cống thủy lợi	Cái	2008 - 2015	3	3	0	0
	Trạm bơm	Cái	2017	3	3	0	0
	Đập	Cái	2006	0	0	0	0
3	Mỹ Phú						
	Đê	Km	2002	4	1	1	2
	Kè	Km	0	4	1	2	1
	Kênh mương	Km	2015	8	2	3	3
	Cống thủy lợi	Cái	2008 - 2015	8	2	3	3
	Trạm bơm	Cái	2017	6	6	0	0
	Đập	Cái	2006	0	0	0	0
4	Chính An						
	Đê	Km	2002	4	1	1	2
	Kè	Km	0	4	1	2	1
	Kênh mương	Km	2015	8	2	3	3
	Cống thủy lợi	Cái	2008 - 2015	8	2	3	3
	Trạm bơm	Cái	2017	4	4	0	0
	Đập	Cái	2006	0	0	0	0
5	Trung Thạnh						
	Đê	Km	2002	4	1	1	2
	Kè	Km	0	0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2015	8	2	3	3
	Cống thủy lợi	Cái	2008 - 2015	3	3	0	0
	Trạm bơm	Cái	2017	6	2	2	2
	Đập	Cái	2006	1	1	0	0

6	Đại Phú							
	Đê	Km	2002	4	1	1	2	
	Kè	Km	0	0	0	0	0	
	Kênh mương	Km	2015	8	2	3	3	
	Cổng thủy lợi	Cái	2008 - 2015	8	2	3	3	
	Trạm bơm	Cái	2017	6	2	2	2	
	Đập	Cái	2006	11	3	4	4	
7	Lương Mai							
	Đê	Km	2002	4	1	1	2	
	Kè	Km	0	0	0	0	0	
	Kênh mương	Km	2015	8	2	3	3	
	Cổng thủy lợi	Cái	2008 - 2015	18	18	0	0	
	Trạm bơm	Cái	2017	3	3	0	0	
	Đập	Cái	2006	1	1	0	0	
8	Phú Lộc							
	Đê	Km	2002	4	1	1	2	
	Kè	Km	0	4	1	2	1	
	Kênh mương	Km	2015	8	2	3	3	
	Cổng thủy lợi	Cái	2008 - 2015	21	15	3	3	
	Trạm bơm	Cái	2017	4	4	0	0	
	Đập	Cái	0	0	0	0	0	
9	Ma Nê							
	Đê	Km	2002	4	1	1	2	
	Kè	Km	0	0	0	0	0	
	Kênh mương	Km	2015	8	2	3	3	
	Cổng thủy lợi	Cái	2008 - 2015	8	2	3	3	
	Trạm bơm	Cái	2017	3	2	1	0	
	Đập	Cái	0	0	0	0	0	

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà	Nhà Thiếu KC/ĐS		
							Tổng	Trong vùng có nguy cơ cao	PN làm chủ hộ
	Tổng	1198	482	79	26	1785	105	8	17
1	Bàu	45	1	1	0	47	1	0	9

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

2	Nhất Phong	190	10	5	3	208	8	1	1
3	Mỹ Phú	230	95	10	5	340	15	1	1
4	Chính An	290	16	5	2	313	7	1	1
5	Trung Thạnh	45	139	3	3	190	6	1	1
6	Đại Phú	35	142	20	6	203	26	1	1
7	Lương Mai	175	26	4	3	208	7	1	1
8	Phú Lộc	136	50	30	4	220	34	1	1
9	Ma Nê	52	3	1	0	56	1	1	1

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
			Khoan /đào							
	Toàn xã	2179	96	2083	0	0	0	1960	29	0
1	Bàu	45	1	44	0	0	0	42	3	0
2	Nhất Phong	230	5	225	0	0	0	223	3	0
3	Mỹ Phú	397	3	394	0	0	0	342	3	0
4	Chính An	343	85	258	0	0	0	290	3	0
5	Trung Thạnh	228	2	226	0	0	0	212	3	0
6	Đại Phú	246	0	246	0	0	0	198	5	0
7	Lương Mai	320	0	320	0	0	0	301	3	0
8	Phú Lộc	305	0	305	0	0	0	292	3	0
9	Ma Nê	65	0	65	0	0	0	60	3	0

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Ghi chú
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	8	0	3	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	170	60	30	
4	Tay chân miệng	Ca	10	10	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	270	0	270	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	%	5%	1%	1%	

7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)	%	6%	1%	2%
8	Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây	Ca	458	70	303
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	%	5,2%	0,8%	3,4%

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại (3 năm gần đây)	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
	Tổng số		150					16%	80%	100%	0%
1	Rừng trên cát	2002	150	90	Keo	0	150	16%	80%	100%	0

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
					Tiềm năng phát triển	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
Bà								
Trồng trọt								
a. Lúa	Ha	44,51	234	60%	Có	12%	15%	30%
Chăn nuôi								
a. Gia súc	Con	310	152	60%	Có	20%	20%	25%
b. Gia cầm	Con	1835	12	70%	Có	15%	30%	10%
Nhất Phong								
Trồng trọt								
a. Lúa	Ha	173	100	10%	Có	20%	10%	10%
b. Hoa màu	Ha	4,5	50	40%	Có	7%	12%	11%
Chăn nuôi								
a. Gia súc	Con	2180	50	50%	Có	10%	10%	10%
b. Gia cầm	Con	22000	20	35%	Có	13%	15%	15%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

c. Chuồng trại	Cái	95	70	35%	Có	19%	7%	8%
Mỹ Phú								
Trồng trọt								
a. Lúa	Ha	150	350	40%	Có	20%	10%	23%
b. Hoa màu	Ha	2	50	50%	Có	15%	5%	5%
Chăn nuôi								
a. Gia súc	Con	30	5	0%	Có	20%	30%	16%
b. Gia cầm	Con	1000	4	0%	Có	18%	4%	5%
c. Chuồng trại	Cái	4	4	0%	Có	25%	50%	50%
Chính An								
Trồng trọt								
a. Lúa	Ha	275	186	40%	Có	30%	55%	40%
b. Hoa màu	Ha	9	30	25%	Có	40%	45%	50%
a. Gia súc	Con	743	152	35%	Có	60%	16%	12%
b. Gia cầm	Con	3500	12	29%	Có	40%	20%	15%
c. Chuồng trại	Cái	1	1	0	Có	20%	100%	100%
Trung Thạnh								
Trồng trọt								
a. Lúa	Ha	85	195	40%	Có	13%	14%	13%
b. Hoa màu	Ha	22	156	35%	Có	12%	15%	15%
Chăn nuôi								
a. Gia súc	Con	168	201	60%	Có	16%	15%	12%
b. Gia cầm	Con	7400	184	53%	Có	10%	12%	11%
Đại Phú								
Trồng trọt								
a. Lúa	Ha	113,7	154	60%	Có	10%	5%	25%
a. Gia súc	Con	110	25	4%	Có	0%	20%	18%
b. Gia cầm	Con	3850	154	13%	Có	0%	20%	18%
b. Ao, hồ nuôi	Ha	0,5	2	0%	Có	80%	100%	0%
Lương Mai								
Trồng trọt								
a. Lúa	Ha	81	320	30%	Có	20%	10%	15%
b. Hoa màu	Ha	20	80	60%	Có	30%	60%	50%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

Chăn nuôi								
a. Gia súc	Con	1000	247	40%	Có	30%	20%	14%
b. Gia cầm	Con	1500	260	30%	Có	35%	16%	10%
Phú Lộc								
Trồng trọt								
a. Lúa	Ha	150	186	74%	Có	12%	2%	4%
Chăn nuôi								
a. Gia súc	Con	147	152	50%	Có	20%	40%	21%
b. Gia cầm	Con	12000	12	30%	Có	30%	30%	24%
Ma Nê								
Trồng trọt								
a. Lúa	Ha	37,7	60	45%	Có	13%	15%	9%
Chăn nuôi								
a. Gia súc	Con	100	45	20%	Có	30%	20%	10%
b. Gia cầm	Con	5000	25	15%	Có	45%	14%	13%
c. Chuồng trại	Cái	20	14	10%	Có	10%	30%	10%
Thủy hải sản Nuôi trồng								
a. Bãi nuôi	Ha							
b. Ao, hồ nuôi	Ha	4	21	20%	Có	15%	40%	17%
c. Lồng bè	Cái	0,5	8	10%	Có	20%	50%	15%

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

T T	Loại hình	ĐVT	Tỉ lệ (ước tính)	Diễn giải
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	100%	Toàn xã
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100%	Toàn xã
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/Không	Có	Toàn xã
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	100% hoạt động	100%	Toàn xã
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước,	Có/Không	Có	Toàn xã

	kênh, còi ù, công, chiêng ...) tại cộng đồng			
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	% số hộ	100%	Toàn xã
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	% số hộ	80%	Toàn xã
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	% số hộ	50%	Toàn xã
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	90%	Toàn xã
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	60%	Toàn xã

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ ĐKHK

Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
Công tác tổ chức				
Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	9	Thôn Phú Lộc, Ma Nê, Lương Mai, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong, Bàu	Phương án PCTT của thôn
Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	5		Phương án PCTT
Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	200	80% đạt so với kế hoạch	
Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	30		Kế hoạch PCTT và tìm kiếm cứu nạn
- Trong đó số lượng nữ,	Người	7		Hậu cần trong công tác PCTT
- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	25	25% đạt so với kế hoạch	trong đó số nữ là 6
Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	100		Thực vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT
- Trong đó số lượng nữ,	Người	20		Thực vụ công tác hậu cần
Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUỶ ĐKHK dựa vào cộng đồng	Người	9		
Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	3		Tuyên truyền PCTT
- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn				
	%			
Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:				
- Ghe, thuyền:	Chiếc	9	100% đạt so với nhu cầu	
- Áo phao	Chiếc	100	100% đạt so với nhu cầu	
- Loa cầm tay	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
- Đèn pin	Chiếc	25	100% đạt so với nhu cầu	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	100% đạt so với nhu cầu	
- Lều bạt	Chiếc	0		
- Xe vận tải	Chiếc	0		
Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				
- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị			
- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị			
- Bao bì	Cái	500	100% đạt so với kế hoạch được giao	
- Cọc tre	Cọc	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
- Đá dăm				
- Mì tôm	Thùng	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
- Lương khô	Thùng	0		Hợp đồng với các quán
- Nước uống	Thùng	0		
- Khác....				

14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có)

TT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ		Bầu	Nhất Phong	Mỹ Phú	Chính An	Trung Thạnh	Đại Phú	Lương Mai	Phú Lộc	Ma Nê	Khả năng của xã
												(Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng		Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có / Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	50%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	Thấp
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	(Tỷ lệ %)	80%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	Trung Bình

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	Tỷ lệ	30%	25%	15%	20%	15%	35%	15%	15%	20%	Thấp
2	Hạ tầng cộng đồng		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
3	Công trình thủy lợi		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
4	Nhà ở		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có / Không	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	60%	70%	Trung Bình
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	(Tỷ lệ %)	20%	15%	30%	40%	16%	20%	14%	24%	34%	Thấp
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	100%	95%	100%	93%	100%	100%	100%	100%	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	90%	%	%	%	%	%	%	%	65%	Trung Bình
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	%	%	%	%	%	%	%	50%	Trung Bình
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	(Tỷ lệ %)	50%	%	%	%	%	%	%	%	25%	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	(Tỷ lệ %)	100%	70%	80%	60%	65%	70%	80%	100%	50%	Trung Bình
7	Giáo dục		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(Tỷ lệ %)	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	Trung Bình
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Trung Bình
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý		Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(Tỷ lệ %)	0%	100%	0%	0%	5%	0%	0%	0%	0%	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(Tỷ lệ %)	100%	80%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh												
a	Trồng trọt		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	(Tỷ lệ %)	100%	80%	100%	75%	90%	80%	80%	85%	90%	90%	Cao
	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	(Tỷ lệ %)	20%	40%	50%	55%	70%	80%	80%	90%	90%	90%	Trung Bình
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TỰ BDKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TỰ BDKH trong 5 năm gần đây	(Tỷ lệ %)	12%	12%	12%	12%	12%	13%	14%	10%	20%	20%	Thấp
b	Chăn nuôi		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TỰ BDKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Thấp
	- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Thủy sản		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TỰ BDKH	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	50%	Thấp
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Thấp
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
d	Du lịch		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
e	Buôn bán và dịch vụ khác		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	(Tỷ lệ %)	30%	30%	30%	30%	10%	30%	50%	20%	10%	10%	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TỰ BDKH		Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Thấp
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	70%	80%	80%	80%	80%	60%	Trung Bình
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	(Tỷ lệ %)	50%	50%	50%	50%	70%	80%	100%	100%	40%	Trung Bình
h	Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
12	Giới trong PCTT và BĐKH		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	(Tỷ lệ %)	15%	30%	25%	10%	20%	1%	1%	10%	15%	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	(Tỷ lệ %)	15%	15%	15%	15%	15%	10%	10%	10%	10%	Thấp
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	(Tỷ lệ %)	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	15%	17%	Thấp
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TỰ BDKH	(Tỷ lệ %)	40%	40%	40%	50%	30%	20%	10%	15%	15%	Thấp
E	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BDKG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	Khả năng của thôn		56%	58%	57%	60%	62%	60%	63%	64%	56%	
	(Cao, Trung Bình, Thấp)		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	

16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG ĐỀ BỊ TÔN THƯƠNG THEO XÃ

STT	TTDBTT (%)	TTDBTT Thôn (%)	Tổng % TTDBTT Xã

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		Bàu	Nhất Phong	Mỹ Phú	Chính An	Trung Thạnh	Đại Phú	Lương Mai	Phú Lộc	Ma Nê	
B4	Dân cư và cộng đồng	24,0%	22%	27%	23%	29%	23%	22%	23%	31%	25%
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	36%	36%	42%	39%	43%	25%	29%	36%	73%	40%
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	58%	38%	53%	40%	61%	41%	33%	38%	64%	43%
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	2%	4%	7%	3%	11%	26%	3%	2%	0%	7%
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	2%	3%	2%	2%	2%	3%	4%	2%	2%	2%
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	70%	75%	85%	80%	85%	65%	85%	85%	80%	79%
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B5	Hạ tầng công cộng	13%	10%	12%	19%	28%	10%	19%	34%	11%	17%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	0%	0%	8%	16%	0%	2%	2%	23%	19%	8%
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b1	Tỷ lệ đường đất	44%	43%	50%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	49%
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	11%	0%	0%	0%	0%	33%	14%	33%	17%	12%
c	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
g	Chợ bán kiên cố/tạm	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%
h	Tỷ lệ Công giao thông yếu/tạm	11%	0%	0%	6%	100%	5%	100%	100%	10%	37%
B6	Công trình thủy lợi	0%	12%	25%	25%	20%	32%	15%	21%	21%	19%
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	71%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	47%
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	25%	25%	0%	0%	0%	25%	0%	8%
c	Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	38%	38%	38%	38%	38%	38%	38%	29%
d	Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	38%	38%	0%	38%	0%	14%	38%	18%
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	36%	0%	0%	0%	4%
g	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	33%	33%	0%	0%	0%	7%
B7	Nhà ở	7%	2%	2%	1%	1%	5%	1%	5%	2%	2%
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	2%	4%	4%	2%	3%	13%	3%	15%	2%	6%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	0,0%	0,5%	0,3%	0,3%	0,5%	0,5%	0,5%	0,5%	1,8%	1%
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	19,1%	0,5%	0,3%	0,3%	0,5%	0,5%	0,5%	0,5%	1,8%	1%
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	14%	12%	9%	31%	26%	4%	9%	2%	16%	14%
a	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	2%	2%	1%	25%	1%	0%	0%	0%	0%	3%
b	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	2%	2%	1%	25%	1%	0%	0%	0%	0%	3%
c	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)	44%	43%	33%	75%	100%	14%	36%	8%	60%	46%
e	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	7%	1%	1%	1%	1%	2%	1%	1%	5%	2%
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
b	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%
c	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
B10	Rừng	49%	49%	49%	49%	49%	49%	49%	49%	49%	49%
a	Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	16%	16%	16%	16%	16%	16%	16%	16%	16%	16%
b	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
c	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
d	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%
B11	Hoạt động SXKD										
a	Trồng trọt	19%	23%	26%	87%	27%	13%	62%	6%	12%	31%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	12%	27%	35%	70%	25%	10%	50%	12%	13%	28%
	'- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	15%	22%	15%	100%	29%	5%	70%	2%	15%	30%
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	30%	21%	28%	90%	28%	25%	65%	4%	9%	33%

b	Chăn nuôi	30%	23%	30%	46%	19%	19%	32%	41%	36%	31%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	35%	23%	38%	100%	26%	0%	65%	50%	75%	46%
	-Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	0%	19%	25%	20%	0%	0%	1%	0%	10%	8%
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	50%	25%	34%	36%	27%	40%	36%	70%	34%	39%
	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	35%	25%	21%	27%	23%	36%	24%	45%	23%	29%
c	Thủy Sản	0%	0%	0%	0%	0%	27%	0%	0%	11%	4%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	80%	0%	0%	15%	11%
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	17%	2%
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Du lịch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- % các điểm/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
g	Buôn bán	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	13%	13%	13%	13%	13%	13%	13%	13%	13%	13%
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%

c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B13	Phòng chống thiên tai/TU'BDKH	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B14	Giới trong PCTT và BDKH	21%	21%	22%	21%	22%	25%	21%	21%	20%	22%
	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	2%	4%	7%	3%	11%	26%	3%	2%	0%	7%
	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%
	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	Đánh giá TTDBTT của thôn	13,1%	13,7%	15,5%	22,8%	17,0%	16,0%	17,5%	15,7%	16,1%	16,4%

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)		Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)		(6)	(7)
Bão						
1	Bàu	45	Trung Bình	Thấp (18%)	1. Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	Trung bình
2	Nhất Phong	230	Thấp	Thấp (14%)	1. Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	Cao
3	Mỹ Phú	397	Thấp	Thấp (17%)	1. Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	Cao
4	Chính An	343	Thấp	Thấp (14%)	1. Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	Cao
5	Trung Thạnh	228	Thấp	Thấp (18%)	1. Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	Cao
6	Đại Phú	246	Thấp	Thấp (13%)	1. Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	Cao
7	Lương Mai	320	Thấp	Thấp	1. Nguy cơ bị thiệt hại về	Trung

				(12%)	người khi có thiên tai	bình
8	Phú Lộc	305	Thấp	Thấp (14%)	1. Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	Cao
9	Ma Nê	65	Thấp	Thấp (23%)	1. Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	Cao
Ngập lụt						
1	Bầu	45	Trung Bình	Thấp (18%)	2. Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Cao
2	Nhất Phong	230	Thấp	Thấp (14%)	2. Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình
3	Mỹ Phú	397	Thấp	Thấp (17%)	2. Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Cao
4	Chính An	343	Thấp	Thấp (14%)	2. Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Cao
5	Trung Thạnh	228	Thấp	Thấp (18%)	2. Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Cao
6	Đại Phú	246	Thấp	Thấp (13%)	2. Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Cao
7	Lương Mai	320	Thấp	Thấp (12%)	2. Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Cao
8	Phú Lộc	305	Thấp	Thấp (14%)	2. Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Cao
9	Ma Nê	65	Thấp	Thấp (23%)	2. Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Cao

2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
	(Cao, Trung bình, Thấp)		Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	Cao	Thấp (13%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện	Cao
230	Cao	Thấp (10%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện	Trung bình
397	Cao	Thấp (12%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện	Cao
343	Cao	Thấp (19%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện	Cao
228	Cao	Thấp (28%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện	Cao
246	Cao	Thấp (10%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện	Cao
320	Cao	Thấp (19%)	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện	Cao

305	Cao	<i>Thấp (34%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện</i>	<i>Trung bình</i>
65	Cao	<i>Thấp (11%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện</i>	<i>Cao</i>
45	Cao	<i>Thấp (13%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại cầu, cống</i>	<i>Trung bình</i>
			<i>Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh</i>	<i>Thấp</i>
230	Cao	<i>Thấp (10%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại cầu, cống</i>	<i>Trung bình</i>
			<i>Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh</i>	<i>Trung bình</i>
397	Cao	<i>Thấp (12%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại cầu, cống</i>	<i>Trung bình</i>
			<i>Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh</i>	<i>Thấp</i>
343	Cao	<i>Thấp (19%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại cầu, cống</i>	<i>Trung bình</i>
			<i>Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh</i>	<i>Thấp</i>
228	Cao	<i>Thấp (28%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại cầu, cống</i>	<i>Trung bình</i>
			<i>Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh</i>	<i>Trung bình</i>
246	Cao	<i>Thấp (10%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại cầu, cống</i>	<i>Trung bình</i>
			<i>Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh</i>	<i>Thấp</i>
320	Cao	<i>Thấp (19%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại cầu, cống</i>	<i>Trung bình</i>
			<i>Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh</i>	<i>Thấp</i>
305	Cao	<i>Thấp (34%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại cầu, cống</i>	<i>Trung bình</i>
			<i>Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh</i>	<i>Thấp</i>
65	Cao	<i>Thấp (11%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại cầu, cống</i>	<i>Trung bình</i>
			<i>Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh</i>	<i>Thấp</i>

3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)		Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
---------------------------------	-----------------	-------------------	---	--	------------------------------	---------------

			<i>(Cao, Trung bình, Thấp)</i>	TTDBTT TB)	<i>Các nguy cơ</i>	<i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)
Bão, Ngập lụt						
1	Bàu	45	Trung Bình	<i>Thấp (0%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về đề bão nội đồng khi có bão, lụt</i>	<i>Cao</i>
2	Nhất Phong	230	Trung Bình	<i>Thấp (12%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về đề bão nội đồng khi có bão, lụt</i>	<i>Cao</i>
3	Mỹ Phú	397	Trung Bình	<i>Thấp (25%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về đề bão nội đồng khi có bão, lụt</i>	<i>Cao</i>
4	Chính An	343	Trung Bình	<i>Thấp (25%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về đề bão nội đồng khi có bão, lụt</i>	<i>Trung bình</i>
5	Trung Thạnh	228	Trung Bình	<i>Thấp (20%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về đề bão nội đồng khi có bão, lụt</i>	<i>Cao</i>
6	Đại Phú	246	Trung Bình	<i>Thấp (32%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về đề bão nội đồng khi có bão, lụt</i>	<i>Cao</i>
7	Lương Mai	320	Trung Bình	<i>Thấp (15%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về đề bão nội đồng khi có bão, lụt</i>	<i>Cao</i>
8	Phú Lộc	305	Trung Bình	<i>Thấp (21%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về đề bão nội đồng khi có bão, lụt</i>	<i>Cao</i>
9	Ma Nê	65	Trung Bình	<i>Thấp (21%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về đề bão nội đồng khi có bão, lụt</i>	<i>Cao</i>

4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
			<i>(Cao, Trung bình, Thấp)</i>		<i>Các nguy cơ</i>	<i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão						
1	Bàu	45	Thấp	<i>Thấp (7%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về nhà</i>	<i>Cao</i>
2	Nhất Phong	230	Cao	<i>Thấp (2%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về nhà</i>	<i>Cao</i>
3	Mỹ Phú	397	Cao	<i>Thấp (2%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về nhà</i>	<i>Cao</i>
4	Chính An	343	Cao	<i>Thấp (1%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về nhà</i>	<i>Cao</i>
5	Trung Thạnh	228	Cao	<i>Thấp (1%)</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại về nhà</i>	<i>Cao</i>
6	Đại Phú	246	Cao	<i>Thấp</i>	<i>Nguy cơ thiệt hại</i>	<i>Cao</i>

				(5%)	về nhà	
7	Lương Mai	320	Cao	Thấp (1%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà	Cao
8	Phú Lộc	305	Cao	Thấp (5%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà	Cao
9	Ma Nê	65	Cao	Thấp (2%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà	Cao

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão						
1	Bàu	45	Cao	Thấp (14%)	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Cao
2	Nhất Phong	230	Cao	Thấp (12%)	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Cao
3	Mỹ Phú	397	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Cao
4	Chính An	343	Cao	Thấp (31%)	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Cao
5	Trung Thạnh	228	Cao	Thấp (26%)	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Cao
6	Đại Phú	246	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Cao
7	Lương Mai	320	Cao	Thấp (9%)	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Cao
8	Phú Lộc	305	Cao	Thấp (2%)	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Cao
9	Ma Nê	65	Cao	Thấp (1%)	Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Cao

6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão						

1	Bàu	45	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Trung bình
2	Nhất Phong	230	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Trung bình
3	Mỹ Phú	397	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Trung bình
4	Chính An	343	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Trung bình
5	Trung Thạnh	228	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Trung bình
6	Đại Phú	246	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Trung bình
7	Lương Mai	320	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Cao
8	Phú Lộc	305	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Cao
9	Ma Nê	65	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Cao

7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão						
1	Bàu	45	Trung bình	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão	Thấp
2	Nhất Phong	230	Trung bình	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão	Trung bình
3	Mỹ Phú	397	Trung bình	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão	Thấp
4	Chính An	343	Trung bình	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão	Trung bình
5	Trung Thạnh	228	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão	Thấp
6	Đại Phú	246	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão	Trung bình
7	Lương Mai	320	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão	Thấp
8	Phú Lộc	305	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão	Trung bình
9	Ma Nê	65	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão	Thấp

8. RỪNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão						
1	Bàu	45	Thấp	Trung bình (49%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng khi có bão	Trung bình
2	Nhất Phong	230	Trung bình	Trung bình (49%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng khi có bão	Thấp
3	Mỹ Phú	397	Thấp	Trung bình (49%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng khi có bão	Trung bình
4	Chính An	343	Thấp	Trung bình (49%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng khi có bão	Thấp
5	Trung Thạnh	228	Thấp	Trung bình (49%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng khi có bão	Trung bình
6	Đại Phú	246	Thấp	Trung bình (49%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng khi có bão	Trung bình
7	Lương Mai	320	Thấp	Trung bình (49%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng khi có bão	Trung bình
8	Phú Lộc	305	Thấp	Trung bình (49%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng khi có bão	Trung bình
9	Ma Nê	65	Thấp	Trung bình (49%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng khi có bão	Thấp

9. TRỒNG TRỌT

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt, hạn hán, rét hại						
1	Bàu	45	Cao	Thấp (19%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có thiên tai xảy ra	Trung bình
2	Nhất Phong	230	Cao	Thấp (23%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có thiên tai xảy ra	Cao
3	Mỹ Phú	397	Cao	Thấp (26%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có thiên tai xảy ra	Cao
4	Chính An	343	Cao	Cao (87%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có thiên tai xảy ra	Cao
5	Trung Thạnh	228	Cao	Thấp (27%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có thiên tai xảy ra	Trung bình
6	Đại Phú	246	Cao	Thấp (13%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có thiên tai xảy ra	Cao
7	Lương Mai	320	Cao	Trung bình (62%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có thiên tai xảy ra	Trung bình
8	Phú Lộc	305	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có thiên tai xảy ra	Trung bình
9	Ma Nê	65	Cao	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về	Cao

				(12%)	hoa màu khi có thiên tai xảy ra	
--	--	--	--	-------	---------------------------------	--

10. CHĂN NUÔI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỪBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt						
1	Bàu	45	Cao	Thấp (30%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt	- Cao - Cao
2	Nhất Phong	230	Cao	Thấp (23%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt	- Cao - Trung bình
3	Mỹ Phú	397	Cao	Thấp (30%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt	- Cao - Cao
4	Chính An	343	Cao	Trung bình (46%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt	- Cao - Cao
5	Trung Thạnh	228	Cao	Thấp (19%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt	- Cao - Trung bình
6	Đại Phú	246	Cao	Thấp (19%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt	- Cao - Trung bình
7	Lương Mai	320	Cao	Thấp (32%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt	- Cao - Trung bình
8	Phú Lộc	305	Cao	Trung bình	- Nguy cơ thiệt hại	- Cao

				(61%)	về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt	- Cao
9	Ma Nê	65	Cao	Thấp (36%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt	- Cao - Trung bình

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt						
1	Bàu	45	Thấp	Thấp (0%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	-Thấp - Thấp
2	Nhất Phong	230	Thấp	Thấp (0%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	-Thấp - Thấp
3	Mỹ Phú	397	Thấp	Thấp (0%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	-Thấp - Thấp
4	Chính An	343	Thấp	Thấp (0%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	-Thấp - Thấp
5	Trung Thạnh	228	Thấp	Thấp (0%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	-Thấp - Thấp
6	Đại Phú	246	Thấp	Thấp (0%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	-Thấp - Thấp
7	Lương Mai	320	Thấp	Thấp (0%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	-Thấp - Thấp
8	Phú Lộc	305	Thấp	Thấp (0%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có	-Thấp

					<i>bão/lụt</i> - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
9	Ma Nê	65	Thấp	<i>Thấp (0%)</i>	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	-Thấp - Thấp

11. THỦY SẢN

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt						
1	Bàu	45	Thấp	<i>Thấp (0%)</i>	Không có	-
2	Nhất Phong	230	Thấp	<i>Thấp (0%)</i>	Không có	-
3	Mỹ Phú	397	Thấp	<i>Thấp (0%)</i>	Không có	-
4	Chính An	343	Thấp	<i>Thấp (0%)</i>	Không có	-
5	Trung Thạnh	228	Thấp	<i>Thấp (0%)</i>	Không có	-
6	Đại Phú	246	Thấp	<i>Cao (80%)</i>	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản nuôi khi có bão lũ - Nguy cơ hư hỏng bờ ao, nuôi trồng thủy sản sau khi có bão, lũ	- Cao - Cao
7	Lương Mai	320	Thấp	<i>Thấp (0%)</i>	Không có	-
8	Phú Lộc	305	Thấp	<i>Thấp (0%)</i>	Không có	-
9	Ma Nê	65	Thấp	<i>Thấp (15%)</i>	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản nuôi khi có bão lũ - Nguy cơ hư hỏng bờ ao, nuôi trồng thủy sản sau khi có bão, lũ	- Trung bình - Trung bình

12. DU LỊCH (Không có du lịch)

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	Toàn xã	2179	Cao	Thấp (13%)	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh	- Thấp

15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TỰBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt						
1	Bàu	45	Cao	Thấp (0%)	Gián đoạn công tác chỉ huy điều hành ứng phó	Thấp
2	Nhất Phong	230	Cao	Thấp (0%)	Gián đoạn công tác chỉ huy điều hành ứng phó	Thấp
3	Mỹ Phú	397	Cao	Thấp (0%)	Gián đoạn công tác chỉ huy điều hành ứng phó	Thấp
4	Chính An	343	Trung bình	Thấp (0%)	Gián đoạn công tác chỉ huy điều hành ứng phó	Thấp
5	Trung Thạnh	228	Cao	Thấp (0%)	Gián đoạn công tác chỉ huy điều hành ứng phó	Thấp
6	Đại Phú	246	Cao	Thấp (0%)	Gián đoạn công tác chỉ huy điều hành ứng phó	Thấp
7	Lương Mai	320	Cao	Thấp (0%)	Gián đoạn công tác chỉ huy điều hành ứng phó	Thấp
8	Phú Lộc	305	Cao	Thấp (0%)	Gián đoạn công tác chỉ huy điều hành ứng phó	Thấp
9	Ma Nê	65	Trung bình	Thấp (0%)	Gián đoạn công tác chỉ huy điều hành ứng phó	Thấp

16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Bão, ngập lụt						
1	Bàu	45	Trung bình	Thấp (21%)	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
2	Nhất Phong	230	Trung bình	Thấp (21%)	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
3	Mỹ Phú	397	Trung bình	Thấp (22%)	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
4	Chính An	343	Trung bình	Thấp (21%)	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
5	Trung Thạnh	228	Trung bình	Thấp (22%)	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
6	Đại Phú	246	Trung bình	Thấp (25%)	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
7	Lương Mai	320	Trung bình	Thấp (21%)	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
8	Phú Lộc	305	Trung bình	Thấp (21%)	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
9	Ma Nê	65	Trung bình	Thấp (20%)	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/RRKH	TTDBTD	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
1	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> Vùng nguy cơ cao nhất xã là thôn Ma Nê, Phú Lộc, 15% thôn Nhất Phong (Xóm đồng và cụm dân cư ngoài đồng trảng gió biệt lập có 24 hộ) (100% bị bão và bị ngập từ 1-2m với 275 hộ ở vùng nguy cơ cao (gần đầm phá bị cô lập). Thôn Ma Nê: 65 hộ và thôn Phú Lộc: 210). Có 27 nhà yếu ở vùng nguy cơ cao trong đó có 5 phụ nữ đơn thân có nhà yếu 7/9 thôn còn lại có khoảng 5%- 25% thôn gần đầm phá vừa nguy cơ cao đối với bão 	<ul style="list-style-type: none"> Vị trí địa lý bất lợi vùng trũng và gần đầm phá. Ý thức chủ quan trong việc PCTT. Thiếu phương tiện trong việc PCTT (ghe, thuyền, áo phao...) Nam giới đi làm ăn xa thiếu lực lượng PCTT (thiếu công ăn việc làm tại địa phương). 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường cơ sở sơ tránh trú an toàn cho người dân ở vùng nguy cơ cao. Đảm bảo người dân sống ở vùng nguy cơ cao có trang thiết bị an toàn (ưu tiên người già, trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ mang thai và người khuyết tật) Thường xuyên tuyên truyền về công tác PCTT cho người dân. Tạo thêm việc làm tại địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> Cao Cao Cao Thấp

		<p>và vừa bị ngập lụt từ 0,5-1m với 293 hộ, trong đó có 33 nhà yếu (27 nữ và 1 nam đơn thân có nhà yếu).</p> <ul style="list-style-type: none"> - 40% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số. - Khi ngập lụt > 1m chỉ có ít nhà kiên cố còn lại đi sơ tán vào động cát cách xa từ 2-3km. 			
2	Nguy cơ bị đuối nước ở phụ nữ và trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> - Sống ở vùng thấp trũng gần ao, sông, hồ... - 43% nữ trong nhóm DBTT và 7% phụ nữ đơn thân trên tổng số dân - 54,04% trẻ em trong nhóm DBTT. - 79% người dân chưa biết bơi (21% trẻ em, phụ nữ Thôn Ma Nê). - 27 nữ và 1 nam đơn thân có nhà yếu sống ở vùng nguy cơ cao. - Thiếu điểm sơ tán và điểm sơ tán hiện có chưa đảm bảo. - Thiếu trang thiết bị an toàn như áo phao, ghe, thuyền... 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% trường học chưa có chương trình dạy bơi cho trẻ em. - Chưa có bể bơi. - Đặc điểm về văn hóa: phụ nữ đơn thân có 31 người, mất chồng không tái giá để chăm sóc con cái. - Một số hộ chủ quan không chấp hành lệnh sơ tán. - Đa số nhà dân không làm nơi tránh ngập lụt trên 1m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT. - Nâng cao nhận thức cho trẻ em và phụ nữ về nguy cơ đuối nước - Đưa chương trình dạy bơi vào trường học - Xây dựng bể bơi để dạy bơi cho trẻ em 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - TB - Thấp
3	Nguy cơ thiệt hại nhà ở do bão.	<ul style="list-style-type: none"> - 498 hộ ở vùng nguy cơ cao, trong đó có 47 nhà yếu (27 nữ và 1 nam đơn thân có nhà yếu). - Toàn xã có 6% nhà ở thiếu kiên cố/ đơn sơ chiếm (60 hộ toàn xã), trong đó có 31 nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ (chiếm 1%). - Thiếu quy hoạch vùng an toàn và làm nhà kiên cố cho các hộ dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ nữ làm nông thu nhập thấp - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố. - Thiếu việc làm và thu nhập. - Một số hộ có khả năng những chủ quan. - Thiếu quỹ đất để tái định cư. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao
4	Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi có ngập lũ	<ul style="list-style-type: none"> - 3% hộ dân chưa tiếp cận hệ thống nước sạch - 2% hộ dân không có nhà vệ sinh - 95% hộ chăn nuôi chưa có hồ bioga hoặc có hồ lắng nhưng cạn khi ngập ngập lụt nước bị tràn ra môi trường. - Rác thải, xác chết động vật bị tập lại nhiều, nước ngập dài ngày, thoát chậm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có hệ thống nước sạch - Một số hộ không có kinh phí kết nối vào hệ thống nước sạch - Địa hình thấp thoát nước sau lũ còn chậm - Ý thức về xử lý ô nhiễm môi trường của người dân chưa cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo nước sạch cho người dân (ưu tiên phụ nữ làm chủ hộ) - Hỗ trợ các hộ kết nối vào hệ thống nước sạch - Tăng cường, tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân về môi trường và bảo vệ môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - TB - Cao
5	Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khoẻ gây bệnh tật ở người sau lũ	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn nước bị ô nhiễm - Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến ở những năm gần đây 5,2% (tiêu chảy, sốt, hô hấp ở trẻ em: 0,8%, nam giới: 0,5% và phụ nữ 3,4% và người già 0,5%, NKT: 0,1%). - Có xu hướng gia tăng các bệnh ở người lao động (nam, nữ) - Thực phẩm bị ngập lụt, ô 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng ứng phó của người dân - Ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế (ăn uống mất vệ sinh) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao nhận thức và năng lực để người dân chủ động bảo vệ sức khỏe, thích ứng với thời tiết thay đổi - Tăng cường công tác Y tế dự phòng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao

		nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe con người			
6	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão	<ul style="list-style-type: none"> - 8% hệ thống điện chưa kiên cố - Một số hộ dân dùng cột điện và dây kém an toàn - Đường dây điện chằng chịt bị sà xuống đường rất nguy hiểm cho người tham gia giao thông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đa số hộ thiếu đầu tư hệ thống cột điện - Thiếu cách điện (các cột điện cách xa nhau) - Một số hộ gia đình thiếu vốn đầu tư điện, hệ thống nội thất kém hiệu quả 	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn - Tuyên truyền, vận động người dân đầu tư xây dựng hệ thống điện an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
7	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 95% hộ chăn nuôi có chuồng trại tạm bợ (trừ hộ có gia trại) - Các hộ chăn nuôi còn chủ quan không giăng néo chuồng trại trước mưa bão - Đội ngũ thú y mỏng, chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ chăn nuôi (6/9 thôn) 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung, an toàn - Đa số các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ không đầu tư làm chuồng trại an toàn - Giá cả không ổn định nên thu nhập từ chăn nuôi không đủ để đầu tư chuồng trại - Dịch bệnh thường xuyên xảy ra gây thiệt hại 	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát quy hoạch phát triển hoạch động chăn nuôi hợp lý có tính đến các rủi ro thiên tai, khí hậu. - Tuyên truyền vận động các hộ chăn nuôi đầu tư chuồng trại sạch, khép kín, an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
8	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão lụt, hạn hán, rét hại	<ul style="list-style-type: none"> - 30% hộ sản xuất hoa màu vụ Đông Xuân và Hè Thu (nam: 40%; nữ:60%) - 100% diện tích sản xuất hoa màu ở khu dân cư thấp trũng nên không thể xây dựng hệ thống tưới tiêu kiên cố được (100% phụ thuộc vào thời tiết) - 15% hoa màu thiệt hại trong khoảng 03 năm gần đây - 17% diện tích sản xuất hoa màu hằng năm ở vùng nguy cơ cao nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng,... - Người dân vẫn dùng giống cũ, khả năng chịu đựng thiên tai kém 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích trồng màu nằm trong vùng thấp trũng - Hệ thống tưới tiêu không đảm bảo - Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với biến đổi khí hậu - Chưa có giống cây trồng phù hợp với tình hình địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch diện tích trồng hoa màu tập trung và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu phù hợp - Nâng cao năng lực hệ thống khuyến nông - Chuyển đổi giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao
9	Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi làm nhiệm vụ phòng chống thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> - Đội xung kích thường xuyên kiện toàn nhưng không được tập huấn, đào tạo kiến thức, kỹ năng trong 05 năm trở lại đây - 90% đội xung kích ở thôn không được trang bị áo phao, phao cứu sinh - 10-15% trong đội xung kích không biết bơi - 10% biết sơ cấp cứu (trừ thành viên là Y tế thôn bản) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thôn không đủ kinh phí để mua sắm trang thiết bị - Xã không cung cấp trang thiết bị cho các thôn - Tổ chức có liên quan chưa thực sự quan tâm đến công tác bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội xung kích (đặc biệt là cấp thôn) 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ thêm trang thiết bị cho đội xung kích xã và các thôn - Đảm bảo an toàn cho công tác PCTT theo phương châm 5 tại chỗ 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
10	Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> - 100% hộ chăn nuôi của thôn Ma Nê và Phú Lộc nằm ở vùng thấp trũng gần đầm phá ngập lụt từ 1-2m có nơi > 2m. - 35% hộ chăn nuôi của 7 thôn khác nằm ở vùng nguy cơ ngập lụt từ 0,5-1m. - 33% thiệt hại trên tổng đàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ chăn nuôi của các thôn nằm ở vùng thấp trũng - Công tác thú y chưa đảm bảo. - Ý thức nhận dân còn thấp trong việc kịp thời báo dịch bệnh cho xã 	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu - Cùng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB

	<ul style="list-style-type: none"> - nuôi (03 năm gần đây) - 80% hộ quy mô nhỏ lẻ (30-50 con, trừ 10 hộ có gia trại (nam 20%; nữ 80%). - Thường xuyên xảy ra dịch bệnh trên diện rộng (dịch tả lợn châu Phi, lở mồm long móng,...) - Cán bộ thú y chưa đủ (9 thôn chỉ có 6 cán bộ thú y) - 95% chuồng trại tạm bợ 	<ul style="list-style-type: none"> - Chăn thả/chuồng trại chưa an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> phó với BĐKH và thiên tai - Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao
--	--	--	--	---

2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN

Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo người dân sống ở vùng nguy cơ cao có trang thiết bị an toàn (ưu tiên người già, trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ mang thai và người khuyết tật) - Tăng cường cơ sở tránh trú an toàn cho người dân ở các vùng nguy cơ cao 	10	100	1
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ	9	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT. - Nâng cao nhận thức cho trẻ em và phụ nữ về nguy cơ đuối nước - Đưa chương trình dạy bơi vào trường học 	9	81	2
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão, lũ	8	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân còn ở trong nhà yếu, nhà thiếu an toàn 	8	64	3
Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi có ngập lũ	7	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao nhận thức và kiến thức cho người dân về bảo vệ môi trường 	7	49	4
Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khoẻ gây bệnh tật ở người sau lũ	6	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao nhận thức và năng lực để người dân chủ động bảo vệ sức khoẻ, thích ứng với thời tiết thay đổi - Tăng cường công tác y tế dự phòng 	6	36	5
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, ngập lụt	5	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu - Tuyên truyền vận động các hộ chăn nuôi đầu tư làm chuồng trại theo quy trình sạch, an toàn (mát về mùa hè, ấm về mùa rét, cao để tránh lũ) 	2	10	8
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão, ngập lụt, hạn hán/rét hại	4	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch diện tích trồng màu tập trung và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu phù hợp - Chuyển đổi giống cây rau màu phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương 	4	16	7
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão	3	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn 	5	15	6
Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai	2	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu - Cùng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai - Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ 	3	6	9

		chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn			
Nguy cơ Đội xung kích bị tai nạn khi làm nhiệm vụ Phòng chống thiên tai	1	- Hỗ trợ thêm trang thiết bị cho đội xung kích xã và các thôn - Đảm bảo an toàn cho công tác PCTT theo phương châm 4 tại chỗ.	1	2	10

3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

T T	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	- Đảm bảo người dân sống ở vùng nguy cơ cao có trang thiết bị an toàn (ưu tiên người già, trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ mang thai và người khuyết tật) - Tăng cường cơ sở tránh trú an toàn cho người dân ở các vùng nguy cơ cao	An toàn cộng đồng	Toàn xã (đặc biệt thôn Ma Nê, Phú Lộc)	- Khảo sát các khu vực nguy cơ cao về nhu cầu cần sơ tán và địa điểm an toàn.	x		100%		
				- Lên kế hoạch sơ tán cụ thể.	x		100%		
				- Khảo sát số lượng dân cần hỗ trợ trang thiết bị an toàn.	x		100%		
				- Xây dựng điểm tránh trú an toàn kết hợp nhà văn hoá cho vùng nguy cơ cao.		x	30%	20%	50%
				- Tuyên truyền sâu rộng về PCTT.	x		100%		
				- Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.	x		100%		
2	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân còn ở trong nhà yếu, nhà thiếu an toàn	Nhà ở	Toàn xã	- Rà soát các hộ khó khăn, DBTT, đặc biệt là phụ nữ nghèo, đơn thân cần được làm nhà kiên cố.	x		100%		
				- Hỗ trợ xây dựng nhà ở an toàn (ưu tiên cho nữ/nam đơn thân vùng nguy cơ cao).		x	30%	10%	60%
3	- Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT. - Nâng cao nhận thức cho trẻ em và phụ nữ về nguy cơ đuối nước - Đưa chương trình dạy bơi vào trường học.	An toàn cộng đồng	Toàn xã	- Khảo sát khu vực an toàn để sơ tán.	x		100%		
				- Lên kế hoạch sơ tán khi có thiên tai xảy ra.	x		100%		
				- Đưa chương trình dạy bơi vào trường học		x	10%		90%
				- Tổ chức lớp học bơi cho phụ nữ và trẻ em.		x	20%	5%	75%
				- Tập huấn cho cộng đồng, trẻ em và giáo viên về PCTT.	x		30%		70%
4	- Nâng cao nhận thức và kiến thức cho người dân về bảo vệ môi trường	VS Môi trường	Toàn xã	- Tập huấn cách xử lý xác chết động vật đúng quy cách và phân loại rác tại hộ gia đình.	x		20%		80%
				- Tổ chức các đợt tuyên truyền cho người dân về bảo vệ môi trường	x		100%		

				- Tổ chức các đợt ra quân thu gom rác thải trong khu dân cư trước bão lụt.	x	100%		
5	- Nâng cao nhận thức và năng lực để người dân chủ động bảo vệ sức khỏe, thích ứng với thời tiết thay đổi - Tăng cường công tác y tế dự phòng	Sức khỏe	Toàn xã	- Tập huấn kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người dân	x	100%		
				- Tuyên truyền nâng cao ý thức cho người dân để xoá bỏ các tập quán ăn uống bất lợi cho sức khỏe	x	100%		
				- Lập phương án dự phòng PCTT ở trạm Y tế (thuốc, dụng cụ sơ cấp cứu)	x	100%		
6	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn	Điện	Toàn xã	- Tuyên truyền vận động các hộ dân đầu tư cho hệ thống cột và dây điện an toàn cho gia đình	x	100%		
				- Hỗ trợ các hộ nghèo vùng nguy cơ cao (đặc biệt phụ nữ đơn thân, phụ nữ nghèo và người già) làm hệ thống cột và dây điện an toàn	x	10%	30%	60%
7	- Quy hoạch diện tích trồng màu tập trung và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu phù hợp - Chuyển đổi giống cây rau màu phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương	Trồng trọt	Toàn xã	- Xây dựng hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu		x		100%
				- Tập huấn kiến thức kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai và BĐKH	x	30%		70%
8	- Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu - Hỗ trợ vốn để làm chuồng trại chăn nuôi an toàn với bão, lụt.	Chăn nuôi	Toàn xã	- Khảo sát hộ chăn nuôi cần hỗ trợ	x	100%		
				- Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (vd: làm chuồng kiên cố, giống phù hợp...)	x	20%	50%	30%
				- Tuyên truyền vận động các hộ chăn nuôi đầu tư làm chuồng trại theo quy trình sạch, an toàn (mát về mùa hè, ấm về mùa rét, cao để tránh lũ)	x	100%		
9	- Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu - Cùng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai	Chăn nuôi	Toàn xã	- Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn	x	100%		
				- Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi	x	100%		
				- Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi.	x	100%		
				- Phát triển hầm biogas và đệm lót sinh học	x	10%	50%	40%
				- Đào tạo thêm cán bộ thú y	x	100%		
10	- Hỗ trợ thêm trang thiết bị cho đội xung kích xã và các thôn - Đảm bảo an toàn cho công tác PCTT theo phương châm 4 tại chỗ	PCTT	Xã và 9 thôn	- Lập phương án mua sắm vật tư dự phòng theo kế hoạch.	x	100%		
				- Mua sắm trang thiết bị đầy đủ cho Ban PCTT và Đội xung kích.	x	100%		
				- Tập huấn kỹ năng và kiến thức cho cán bộ làm công tác PCTT.	x	100%		
				- Tuyên truyền vận động người dân dự trữ lương thực, thực phẩm và đồ dùng thiết để phòng ngừa và ứng phó thiên tai.	x	100%		

4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:

- Một số thông tin, dữ liệu phần A&B còn chưa đầy đủ, xã đã có gửi công văn kèm biểu mẫu gửi về các thôn để tổng hợp báo cáo cho xã, tuy nhiên việc các thôn nộp số liệu cho xã tốn nhiều thời gian (1-2 tuần)

- Thời gian tổ chức tập huấn: địa phương đã chọn thời gian tập huấn phù hợp, nhưng trong thời điểm tập huấn xảy ra dịch tả lợn Châu Phi nên một số thành viên tham gia chưa đầy đủ

5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ (ông Nguyễn Minh Cần phó Chủ tịch UBND xã Phong Chương)

- Qua nghe báo cáo tóm tắt và xem biểu mẫu các thông tin về tình hình thiên tai, BĐKH của xã Phong Chương do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và đã thông qua ý kiến đóng góp của người dân; Đại diện lãnh đạo xã và nhóm hỗ trợ kỹ thuật nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: báo cáo đầy đủ nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH của xã Phong Chương.

- Trong giai đoạn hiện nay do BĐKH nên thời tiết nắng nóng kéo dài ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của người dân và sản xuất nông nghiệp vụ Hè Thu năm 2019. Tình hình dịch bệnh xảy ra trên địa bàn, đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi làm ảnh hưởng đến kinh tế và chăn nuôi.

- Chỉ trong 6 ngày vừa tập huấn vừa tiến hành tham vấn cộng đồng, với sự hướng dẫn của giảng viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật của xã đã có được một báo cáo rất chi tiết, đầy đủ nội dung, phản ánh đúng thực tế tình hình của địa phương. Đây là cơ sở dữ liệu cần thiết để sử dụng cho nhiều hoạt động khác; Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và lập kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch PCTT của xã, góp phần giảm đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân xã Phong Chương.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã
(đã ký)**

Nguyễn Minh Cần

E. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 17/06	Ngày 18/06	Ngày 19/06
Nhóm HTKT								
1	Nguyễn Minh Cần	X		Phó Chủ tịch UBND xã Phong Chương	0972890984	x	x	x
2	Nguyễn Thế Điệp	X		Công chức Văn phòng- thống kê	0973166601	x	x	x
3	Trần Tạo	X		Công chức Văn hóa- xã hội	0838328952	x	x	x
4	Hồ Văn Tiến	X		Công chức Địa chính – xây dựng	0985038248	x	x	x
5	Lê Thị Bích Lân		x	Công chức Tư pháp- hộ tịch	0389694470	x	x	x
6	Trần Thị Xứ		X	Công chức Tài chính- kế toán	0347615023	x	x	x
7	Trần Phước Anh	X		Công chức Văn phòng- thống kê	0972736610	x	x	x
8	Lê Thị Hồng		X	Cán bộ Dân vận Đảng ủy	0779354355	x	x	x
9	Nguyễn Thị Linh Nhâm		X	Chủ tịch Hội LHPN	0389694471	x	x	x
10	Lê Viết Long	X		Chủ tịch Hội Nông dân	0388523789	x	x	x
11	Trần Thị Bích Ngọc		X	Phó Bí thư xã đoàn	0969082440	x	x	x
12	Lê Viết Duy		x	Phó Chủ tịch UBMTTQVN	0911345357	x	x	x
13	Hoàng Thị Bông		x	Cán bộ Văn thư – tạp vụ	0772448283	x	x	x
14	Hồ Đình Vang	X		Chủ tịch Hội CTĐ	0911434559	x	x	x
15	Nguyễn Thị Yên Nga		x	Cán bộ Văn thư- lưu trữ	0783492136	x	x	x
	Tổng	7	8					
Nhóm Cộng đồng								
16	Lê Viết Phong	X		thôn Nhất Phong	0978487860	x	x	x
17	Nguyễn Tường	X		thôn Bàu	0389448036	x	x	x
18	Trần Văn Trường	X		thôn Ma Nê	0389448036	x	x	x
19	Nguyễn Văn Danh	X		thôn Mỹ Phú	0349793650	x	x	x
20	Nguyễn Đăng Thủ	X		thôn Chính An	0359730703	x	x	x
21	Nguyễn Hoàng Tuấn	X		thôn Trung Thạnh	0913959703	x	x	x
22	Lê Văn Viêm	X		thôn Đại Phú	0935315083	x	x	x
23	Võ Linh Vũ	X		thôn Lương Mai	0333447452	x	x	x
24	Hồ Thị Vy		x	thôn Phú Lộc	0346203121	x	x	x

25	Nguyễn Thị Lor		x	Chi hội trưởng Phụ nữ thôn Ma Nê	0934720953	x	x	x
26	Phạm Thị Lý		x	Chi hội trưởng Phụ nữ thôn Bàu	0358158853	x	x	x
27	Nguyễn Thị Yên		x	Chi hội trưởng Phụ nữ thôn Mỹ Phú	0373419511	x	x	x
28	Khâu Thị Lài		x	Chi hội trưởng Phụ nữ thôn Trung Thạnh	0987075663	x	x	x
29	Nguyễn Thị Tuy		x	Chi hội trưởng Phụ nữ thôn Đại Phú	0944431524	x	x	x
30	Lê Thị Gái		x	Chi hội trưởng Phụ nữ thôn Nhất Phong	0339644031	x	x	x
Tổng cộng		8	7					

2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 20-22/06/2019

TT	Họ và tên	Nữ	Nam	Chức danh	Số điện thoại
1	Nguyễn Minh Cần	X		Phó Chủ tịch UBND xã Phong Chương	0972890984
2	Nguyễn Thế Điệp	X		Công chức Văn phòng- thống kê	0973166601
3	Trần Tạo	X		Công chức Văn hóa- xã hội	0838328952
4	Trần Thị Bích Ngọc		X	Phó Bí thư xã đoàn	0969082440
5	Lê Viết Duy	X		Phó Chủ tịch UBMTTQVN	0911345357
6	Hoàng Thị Bông		X	Cán bộ Văn thư – tạp vụ	0772448283
7	Hồ Đình Vang	X		Chủ tịch Hội CTĐ	0911434559
8	Lê Thị Hồng		X	Cán bộ Dân vận Đảng ủy	0779354355
9	Nguyễn Thị Linh Nhâm		X	Chủ tịch Hội LHPN	0389694471
10	Nguyễn Thị Yên Nga		X	Cán bộ Văn thư- lưu trữ	0783492136
Tổng cộng		5	5		

PHỤ LỤC 2:
CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN
(Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)

Công cụ 3: Lịch mùa vụ và thiên tai xã Phong Chương

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Bão													<ul style="list-style-type: none"> Từ tháng 9 đến tháng 11 (tháng cao điểm của bão là tháng 10 và tháng 11) Số trận bão trực tiếp giảm và cường độ gió giảm (chỉ ở cấp 12), nhưng chịu ảnh hưởng các cơn bão sớm số 2 (là bão ở Miền Bắc mà trước đây TT Huế phải tính từ bão số 8). 		
Ngập lụt													<ul style="list-style-type: none"> Từ tháng 9 - tháng 10 (tháng cao điểm là tháng 10 khi có mưa to kéo dài 3 ngày là gây lũ lụt (ngập lụt kéo dài 1 tuần). Mức ngập thấp hơn trước (khoảng 20cm), số lần lũ ít lại và lũ Tiểu mãn 5- 1- năm nay có chiều hướng ít dần. 		
Hạn hán													<ul style="list-style-type: none"> Từ tháng 5 - tháng 7 (tháng cao điểm tháng 5), nhiệt độ ngày nắng cao lên đến 40-41°C, kéo dài cả tháng kèm theo gió Lào và nhiều đợt hạn hơn. 		
Rét													<ul style="list-style-type: none"> Từ tháng 12 – tháng 2 năm sau (tháng cao điểm là tháng 1), nhiệt độ ngày rét 15-18 °C không giảm (trước đây rét hơn: cá chết), số đợt rét trong năm tăng. 		
Hoạt động KT-VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao? (TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)
Lúa Đông – Xuân 90 % hộ tham gia - Nam: 80% - Nữ: 20% (tỉa dặm, bón phân, làm đất)													Rét kèm mưa: - Chết mạ mới gieo 2-10 ngày và chuột, cá rô phi ăn mạ non - Rét kèm mưa dầm làm ngập úng lúa mới gieo 2 – 10 ngày	<ul style="list-style-type: none"> Ngập úng do rét kèm mưa Tiêu úng không tốt Lịch thời vụ không thay đổi được Giống không chịu được rét 	<ul style="list-style-type: none"> Phòng Nông nghiệp thay đổi giống KH1 theo tình thế Đầu tư chăm sóc (tỉa, dặm) Chủ động giống để sạ lại
Vụ lúa Hè Thu 90% hộ - Nam: 80% - Nữ: 20% (tỉa dặm, làm đất)													Hạn hán: - Mạ chết, kém phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Nắng kéo dài, thiếu nước và do phèn Giống bị khô khi bị gieo sạ 	<ul style="list-style-type: none"> Làm tốt khâu làm đất Thường xuyên thăm đồng Đầu tư chăm sóc (tỉa, dặm) Bơm thuốc giải phèn và trở nước thêm vào ruộng
Màu (Đông Xuân) 30% hộ trồng - Nam: 40% - Nữ: 60%													Rét kèm mưa: - Chậm phát triển, chết (tháng 1- tháng 2), đổ ngã	<ul style="list-style-type: none"> Ngập úng, nhiệt độ thấp nhưng chưa có giống phù hợp Luồng thấp không thoát được nước Địa hình không làm hệ thống tiêu úng được 	<ul style="list-style-type: none"> Chọn giống phù hợp Đầu tư chăm sóc, lên luống cao để chống ngập úng Làm mương tiêu úng, kết hợp tưới
Màu (Hè Thu) 30% hộ trồng - Nam: 40% - Nữ: 60%													Hạn hán: - Chậm phát triển, chết (tháng 6)	<ul style="list-style-type: none"> Nắng nóng, bệnh (nấm) 	<ul style="list-style-type: none"> Có hệ thống tưới nước khi cần Chăm sóc, phòng bệnh thường xuyên
Nuôi cá lồng trên sông Ô Lâu và nuôi cá ao hồ (thôn)													Bão, Lụt: - Vỡ bờ ao nuôi - Trôi cá nuôi trong	<ul style="list-style-type: none"> Bờ ao chưa chắc chắn, chưa đủ cao Lồng làm bằng bè 	<ul style="list-style-type: none"> 20% hộ nuôi đùm lồng sâu tránh trôi nhưng cá bị chết

	Chính An (tràng gió)	25% thôn nguy cơ cao	85	7	4
	Mỹ Phú (tràng gió)	25% thôn nguy cơ cao	50	6	5
	Nhất Phong (tràng gió)	15% thôn (40 hộ, trong đó Xóm đồng và cụm dân cư ngoài đồng tràng gió biệt lập có 24 hộ)	40	5	5
	Bàu	5% thôn nguy cơ cao	5	3	3 (Bà Ly, Bà Màng và Ông Nam)
	Đại Phú	20% thôn nguy cơ cao	38	7	5
Ngập lụt (1- 2m và hơn)	Ma Nê (thấp trũng, ngập sau và bị cô lập)	100% thôn nguy cơ cao	65	5	0
	Phú Lộc (thấp trũng)	90% thôn nguy cơ cao	210	10	5
Ngập lụt (0,5- 1m)	Lương Mai (tràng gió)	20% thôn nguy cơ cao (dân cư)	50	1	1
	Trung Thạnh (tràng gió)	20% thôn nguy cơ cao	40	6	2
	Chính An (tràng gió)	25% thôn nguy cơ cao	85	7	4
	Mỹ Phú (tràng gió)	25% thôn nguy cơ cao	50	6	5
	Nhất Phong (tràng gió)	Xóm đồng (15% thôn)	25	5	5
	Bàu	5% thôn nguy cơ cao	5	3	3 (Bà Ly, Bà Màng và Ông Nam)
	Đại Phú	20% thôn nguy cơ cao	38	7	5

Ghi chú thêm:

- Xã Phong Chương có 2 thôn là vùng nguy cơ cao nhất đối với bão và ngập lụt (100% thôn đều bị tác động trực tiếp của bão do nằm trực diện với đầm phá và là thôn thấp trũng nhất thường xuyên bị ngập lụt từ 1-2m có năm trên 2m). 7/9 thôn còn lại có từ 5-25% nguy cơ cao đối với bão và ngập lụt từ 0,5 đến 1 m.
- Tổng số hộ nằm trong vùng nguy cơ cao đối với bão và ngập lụt là: 498 hộ trong đó có 47 nhà yếu. Trong số hộ nhà yếu có 27 phụ nữ đơn thân và 1 nam đơn thân.
- Khi ngập lụt < 1m có thể sơ tán các hộ thấp trũng đến nhà kiên cố của dân trong thôn, nhưng ngập lụt > 1m phải sơ tán dân và gia súc đến các đôn cát cách 2-3 km.

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi	9/9	2179	<ul style="list-style-type: none"> - 100% hộ có máy quạt - 02% hộ có máy điều hòa nhiệt độ; - Một số ít hộ làm phun nước và lắp lá lên mái tôn; - Trồng thêm cây xanh để lấy bóng mát; - Hệ thống kênh mương và nguồn nước tưới chủ động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuần nông, thu nhập thấp; - Thiếu việc làm có thu nhập tại địa phương; - Giá sản phẩm nông nghiệp không ổn định; - Vùng đất cát bạc màu, nóng; - Chuồng trại chăn nuôi chưa được đảm bảo thoáng mát. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ mắc các bệnh về hô hấp, tiêu chảy; - Nguy cơ thiệt hại hoa màu trên diện rộng; - Nguy cơ cháy rừng; - Nguy cơ dịch bệnh gia súc, gia cầm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - TB - Cao
Lượng mưa thay đổi	9/9 (ngập lụt trên diện rộng, đặc biệt 100% thôn Ma Nê và 25% thôn Phú Lộc và Lương Mai sẽ ngập trên 1.5m)	2179	<ul style="list-style-type: none"> - 100% hộ có ý thức dự trữ lương thực, thực phẩm (03-05 ngày); - 15% hộ có đầu tư làm nhà chống lụt (nền, móng, gác, nhà tầng); - Địa phương có phương án di dời dân đến nơi an toàn; - Nhà kiên cố làm nơi tránh trú rải rác ở các thôn; - Đồn cát là nơi an toàn để tránh lũ (người và gia súc); - Mùa vụ trồng trọt đã tránh mùa bão lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> - 06% nhà thiếu kiên cố; - Ngập lụt <1m: sơ tán tại chỗ; - Ngập lụt >1m: lên độn cát cách 2-3km; - Chuồng trại chăn nuôi tạm bợ - Giao thông chia cắt; 100% đê bao nội đồng được bê tông hóa 1 mặt 2 bên bằng đất. - Ngập hoa màu trên diện rộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về nhà ở; - Nguy cơ thiệt hại về người do sơ tán không kịp; - Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm; - Nguy cơ hư hỏng đường giao thông liên thôn, giao thông nội đồng do ngập lụt; - Nguy cơ sạt lở đê bao nội đồng. - Thiệt hại hoa màu . 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao - Cao - Cao - Cao

Công cụ 7: XẾP HẠNG RỦI RO CỦA XÃ PHONG CHƯƠNG – PHONG ĐIỀN

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Phong Chương

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (10)	Nữ (8)	Nam (9)	Nữ (20)	Nam (6)	Nữ (28)	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	34	34	49	73	41	80	124	1	187	1	1
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ	27	18	20	23	23	60	70	2	101	2	2
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão, lũ	23	18	22	24	0	32	45	3	74	5	3

Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi có ngập lũ	21	5	12	7	0	29	33	4	41	9	4
Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khoẻ gây bệnh tật ở người sau lũ.	9	12	15	31	0	32	24	6	75	4	5
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão	10	6	2	6	3	15	15	10	27	12	8
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, ngập lụt	5	6	5	17	0	72	10	13	95	3	6
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão, ngập lụt, hạn hán/rét hại	7	1	7	13	6	17	20	7	31	11	7
Nguy cơ Đội xung kích bị tai nạn khi làm nhiệm vụ Phòng chống thiên tai	7	4	6	14	17	5	30	5	23	14	11
Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai	6	12	3	18	6	30	15	9	60	6	9
Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão, lụt	4	4	0	12	0	35	4	15	51	7	12
Nguy cơ mất sản lượng thủy sản nuôi lồng/hồ khi có bão, lụt.	5	3	0	12	0	4	5	14	19	15	17
Nguy cơ thiệt hại về đê, bao nội đồng khi có bão, lụt	3	3	8	13	0	26	11	12	42	8	10
Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng (keo, trà) khi có bão	13	7	5	20	0	9	18	8	36	10	14
Nguy cơ thiệt hại cầu cống do bão, lũ lụt	4	2	4	15	6	9	14	11	26	13	15
Nguy cơ gián đoạn công tác chỉ huy khi có bão, lũ	2	1	0	10	0	3	2	16	14	17	13
Nguy cơ hư hỏng bờ ao, lồng nuôi thủy sản khi có bão, lụt.	0	0	0	16	0	2	0	17	18	16	16

Ghi chú thêm:

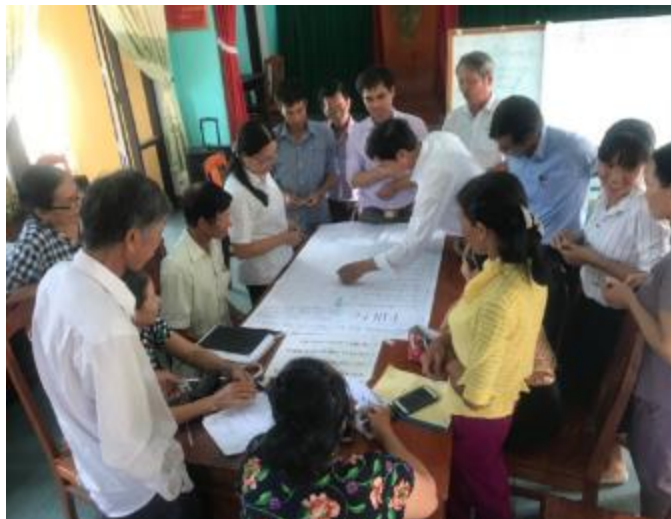
- Quá trình xếp hạng có những rủi ro ưu tiên xếp hạng của nam và nữ chênh lệch nhau, xuất phát từ đặc thù phân công công việc và mối quan tâm của họ về rủi ro cũng vì thế mà khác nhau (VD: nữ xếp Ô nhiễm môi trường ưu tiên số 9 trong khi nam xếp hạng số 4 vì nữ tập trung quan tâm đến dọn dẹp vệ sinh của gia đình nên coi nhẹ rủi ro này, nam giới tham gia 70-80% công việc dọn dẹp vệ sinh của cộng đồng nên quan tâm nhiều hơn đến rủi ro này)
- Sau khi nam và nữ xếp hạng có phần thảo luận và quyết định thứ hạng của các rủi ro theo tiêu chí đã thống nhất thì có rủi ro sẽ theo xếp hạng của nam và cũng có rủi ro theo xếp hạng của nữ dựa vào tiêu chí. nữ thường xếp hạng theo số đông, nam có chính kiến hơn.

Bảng 2. Bảng tổng hợp phân tích Giới trong PCTT và TU với BĐKH

T T	RRTT và BĐKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động phòng chống thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> - Đe dọa đến tính mạng khi thực hiện nhiệm vụ di dời người dân đến môi trường trú ẩn an toàn và tham gia cứu hộ cứu nạn - Tai nạn bất ngờ khi sơ 	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tham gia thực hiện ứng phó với thiên tai khi di dời người dân từ vùng thấp trũng (Ma Nê, Phú Lộc) đến động cát đề trú ẩn cách 2-3km - Trang thiết bị còn thiếu, còn thô sơ, thiếu bảo hộ lao động - Thiếu kỹ năng, kiến 	<ul style="list-style-type: none"> - Bị đe dọa tính mạng khi đi lại làm hậu cần, thăm hỏi gia đình bị thiệt hại - Lo lắng, xáo trộn công việc trong gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Sức khỏe yếu - Nữ chiếm tỉ lệ thấp trong Ban PCTT&TKCN, tinh thần còn lo lắng - Thiếu trang thiết bị khi tham gia cứu hộ, cứu nạn - Thiếu kiến thức, kỹ năng về PCTT, BĐKH. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ đầy đủ trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu ban đầu - Tập huấn kiến thức, kỹ năng PCTT, BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ trang thiết bị cá nhân, trang thiết bị sơ cấp cứu ban đầu - Tập huấn nâng cao năng lực - Tăng số lượng nữ trong hoạt động PCTT&TKCN

		xuất	thức về PCTT, BDKH (do thay đổi thành viên ban PCTT&TKCN mà chưa được tập huấn nghiệp vụ kịp thời)		- Phụ nữ là người gánh vác công việc nội trợ, con cái.		
2	Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng sau khi ngập lụt	- Ảnh hưởng đến sức khỏe (gây bệnh tật)	- Trực tiếp tham gia dọn dẹp vệ sinh sau lũ lụt, (70-80% nam giới tham gia công việc dọn dẹp của cộng đồng (dọn rác thải, xác chết động vật và các chất thải độc hại khác) - Không có trang thiết bị bảo hộ - Nam giới tiếp xúc với môi trường bên ngoài nhiều hơn phụ nữ (do tính chất công việc)	- Ảnh hưởng đến sức khỏe, mắc bệnh (các loại bệnh về da liễu, phụ khoa)	- Sức khỏe yếu - Tham gia dọn dẹp vệ sinh tại gia đình và cộng đồng - Nguồn nước ô nhiễm sau lũ lụt - Xử lý xác chết động vật không đúng quy cách	- Trang bị bảo hộ lao động khi tham gia dọn dẹp vệ sinh - Xử lý nước sau lũ lụt	- Trang bị bảo hộ lao động khi tham gia dọn dẹp vệ sinh - Dự trữ nước cho sinh hoạt
3	Nguy cơ thiệt hại chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Ảnh hưởng đến kinh tế	- Sửa lại chuồng trại làm mất nhiều thời gian, công sức và tiền bạc	- Ảnh hưởng đến kinh tế gia đình	- Lo lắng đến kinh tế gia đình từ nguồn chăn nuôi bị thiệt hại - Tốn kinh phí để sửa chữa lại chuồng trại	- Tiết kiệm chi tiêu để có tiền để làm chuồng trại chăn nuôi an toàn - Làm chuồng trại kiên cố	- Tiết kiệm chi tiêu để có tiền để làm chuồng trại chăn nuôi an toàn
4	Nguy cơ thiệt hại hoa màu khi có bão, lụt xảy ra.	- Giảm kinh tế gia đình. - Phải đi làm ăn xa. - Phải tìm công việc kịp thời để có thu nhập thay thế	- Hoa màu bị thiệt hại - Không có việc làm tại chỗ. - Trụ cột kinh tế gia đình	- Đi làm ăn xa hoặc phải buôn bán thêm - Giảm sút kinh tế gia đình, gia đình không hạnh phúc.	- Thiếu thu nhập từ vụ màu	- Chuẩn bị giống. - Nạo vét kênh đất - Tiết kiệm chi tiêu.	- Tiết kiệm chi tiêu. - Dự trữ giống. - Phụ nữ trẻ chuyên sang học may hoặc nhận hàng về may, chăm nón.

PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ PHONG CHƯƠNG



Các hoạt động tập huấn 3 ngày đầu tại xã Phong Chương



Đánh giá tại cụm thôn 1 (thôn Mỹ Phú)



Đánh giá tại cụm thôn 2 (thôn Đại Phú)



Nhóm HTKT và nhóm cộng đồng xã Phong Chương



Nhóm HTKT xã Phong Chương



Nhóm HTKT và nhóm cộng đồng xã Phong Chương